

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| 1. MỤC LỤC | 1 |
| 2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| 3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 5 - 6 |
| 4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| 4.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 7 - 10 |
| 4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 11 |
| 4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 12 - 13 |
| 4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 14 - 40 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

| Thay đổi đăng ký kinh doanh | Số giấy chứng nhận | Ngày |
|--|---------------------------|-------------|
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 2 | 4903000321 | 18/06/2007 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 3 | 4903000321 | |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4 | 4903000321 | 02/01/2008 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5 | 4903000321 | |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6 | 4903000321 | 19/08/2008 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 7 | 3500101812 | 02/07/2009 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 8 | 3500101812 | 03/08/2009 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9 | 3500101812 | 28/08/2009 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10 | 3500101812 | 19/07/2010 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11 | 3500101812 | 26/09/2011 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12 | 3500101812 | 19/01/2012 |

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện nay của Công ty như sau:

| Cổ đông | Vốn điều lệ | |
|------------------|------------------------|------------------|
| | Số tiền (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Nhà nước | 109.784.000.000 | 58,88 |
| Các cổ đông khác | 76.661.000.000 | 41,12 |
| Cộng | 186.445.000.000 | 100,00 |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại : 064.3856445 Fax : 064.3856444

Website : <http://www.vungtautourist.com.vn>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 41).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

| | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Trần Tuấn Việt | Chủ tịch | 18/05/2012 | |
| Ông Đoàn Minh Cương | Phó Chủ tịch | 23/05/2013 | |
| Ông Nguyễn Quốc Trị | Phó Chủ tịch | 18/05/2012 | 23/05/2013 |
| Ông Nguyễn Quốc Trị | Thành viên | 23/05/2013 | 25/10/2013 |
| Ông Nguyễn Niệm | Thành viên | 18/05/2012 | |
| Ông Nguyễn Quốc Lương | Thành viên | 18/05/2012 | |
| Ông Đỗ Đại Minh | Thành viên | 18/05/2012 | |
| Ông Nguyễn Hồng Ân | Thành viên | 18/05/2012 | |
| Ông Nguyễn Tấn Đạt | Thành viên | 18/05/2012 | |
| Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm | Thành viên | 06/12/2012 | 23/05/2013 |
| Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm | Thành viên | 25/10/2013 | |
| Ban kiểm soát | | | |
| Ông Lê Tấn Dũng | Trưởng ban | 20/05/2011 | |
| Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc | Thành viên | 20/05/2011 | |
| Bà Dương Hồng Ánh | Thành viên | 23/05/2013 | |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên | Thành viên | 20/05/2011 | 23/05/2013 |
| Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | | | |
| Ông Trần Tuấn Việt | Tổng Giám đốc | 22/06/2012 | |
| Ông Nguyễn Hồng Ân | Phó Tổng Giám đốc | 22/06/2012 | |
| Ông Nguyễn Niệm | Phó Tổng Giám đốc | 01/07/2013 | |
| Ông Nguyễn Tấn Đạt | Kế toán trưởng | 01/07/2012 | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Ban Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Số : 055/2014/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") và các công ty con (Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014, từ trang 7 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Tuy không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số IV.27 và Thuyết minh VI.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, việc Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các sai sót của các năm trước đã làm giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 số tiền 28.427.056.178 VND (từ lãi lũy kế 7.376.777.135 VND thành lỗ lũy kế 21.050.279.043 VND). Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã bao gồm cổ tức đã phân phối cho cổ đông, trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng phúc lợi hàng năm theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Thịnh - Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0982-2013-099-1



Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 38.414.168.742 | 58.534.791.727 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | IV. 1 | 5.466.244.381 | 8.477.774.681 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.466.244.381 | 8.177.774.681 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 300.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | IV. 2 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | IV. 2 | 2.452.372.777 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | IV. 2 | (2.452.372.777) | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 22.469.539.239 | 43.741.907.270 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | IV. 3 | 21.273.400.298 | 22.391.583.532 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | IV. 4 | 2.452.602.958 | 21.296.016.067 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | IV. 5 | 11.394.549.798 | 9.601.243.926 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | IV. 6 | (12.651.013.815) | (9.546.936.255) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.890.964.769 | 1.752.029.040 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | IV. 7 | 1.890.964.769 | 1.752.029.040 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.587.420.353 | 4.563.080.736 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 45.552.590 | 4.600.000 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.964.210.229 | 438.083 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | IV. 8 | 1.631.690.500 | 766.263.767 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | IV. 9 | 3.945.967.034 | 3.791.778.886 |

Mẫu B01-DN/HN

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 198.201.764.028 | 176.067.956.492 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 109.052.335.697 | 77.540.470.176 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | IV. 10 | 78.548.889.065 | 76.840.761.404 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 129.804.538.010 | 123.233.202.846 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (51.255.648.945) | (46.392.441.442) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | IV. 11 | 30.503.446.632 | 699.708.772 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 65.558.111.107 | 70.683.108.501 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | IV. 12 | 5.191.600.000 | 4.091.220.493 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | IV. 13 | 62.226.952.157 | 71.702.148.463 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | IV. 14 | (1.860.441.050) | (5.110.260.455) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 22.751.317.224 | 26.794.377.815 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | IV. 15 | 22.420.144.224 | 26.498.627.815 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 16.500.000 | 43.750.000 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | IV. 16 | 314.673.000 | 252.000.000 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | IV. 17 | 840.000.000 | 1.050.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 236.615.932.770 | 234.602.748.219 |

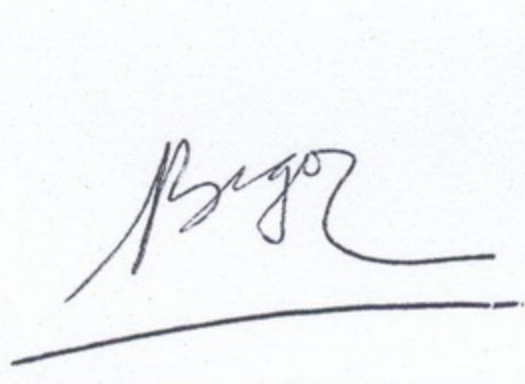
Mẫu B01-DN/HN

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 60.684.140.569 | 52.256.971.259 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 31.318.710.625 | 24.257.485.566 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | IV. 18 | 5.144.725.163 | 310.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | IV. 19 | 3.996.503.370 | 7.573.893.134 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | IV. 20 | 378.253.409 | 1.585.645.464 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | IV. 21 | 6.070.338.706 | 3.773.544.118 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 23.849.153 | 23.849.153 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | IV. 22 | 1.346.305.805 | 1.058.843.943 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | IV. 23 | 12.635.491.345 | 8.986.260.422 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | 30.030.000 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | IV. 24 | 1.723.243.674 | 915.419.332 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 29.365.429.944 | 27.999.485.693 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | IV. 25 | 11.339.982.305 | 13.947.143.080 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | IV. 26 | 18.025.447.639 | 14.052.342.613 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 166.903.523.852 | 174.711.180.582 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 166.903.523.852 | 174.711.180.582 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | IV. 27 | 186.445.000.000 | 186.445.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | IV. 27 | 9.466.424.393 | 7.928.944.318 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | IV. 27 | 1.771.885.326 | 1.387.515.307 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | IV. 27 | (30.779.785.867) | (21.050.279.043) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | IV. 28 | 9.028.268.349 | 7.634.596.378 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 236.615.932.770 | 234.602.748.219 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | | |
|--|-------------|------------|------------|
| | | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: | | | |
| 5.1 Dollar Mỹ (USD) | | 4.371,65 | 67.523,63 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2014


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

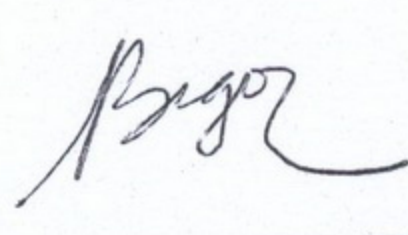
Mẫu B02-DN/HN

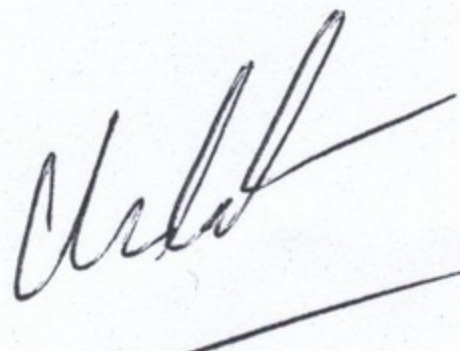
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | 2013 | 2012 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V. 1 | 139.888.881.546 | 171.314.161.740 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V. 1 | 43.321.680 | 300.433.093 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V. 1 | 139.845.559.866 | 171.013.728.647 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V. 2 | 87.275.226.847 | 110.745.283.789 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 52.570.333.019 | 60.268.444.858 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V. 3 | 5.288.807.490 | 6.299.482.965 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V. 4 | 144.292.763 | 261.417.135 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 939.676.190 | 692.173.393 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | V. 5 | 21.637.215.323 | 25.319.219.590 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | V. 6 | 40.340.207.928 | 38.451.930.737 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (4.262.575.505) | 2.535.360.361 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V. 7 | 4.449.136.227 | 2.511.318.959 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V. 8 | 1.269.084.510 | 1.891.622.811 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.180.051.717 | 619.696.148 |
| 14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (1.082.523.788) | 3.155.056.509 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V. 9 | 303.520.519 | 352.102.348 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 27.250.000 | (6.070.900) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (1.413.294.307) | 2.809.025.061 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | V. 10 | 427.127.367 | 387.139.891 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | (1.840.421.674) | 2.421.885.170 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V. 11 | (98,71) | 129,90 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2014


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

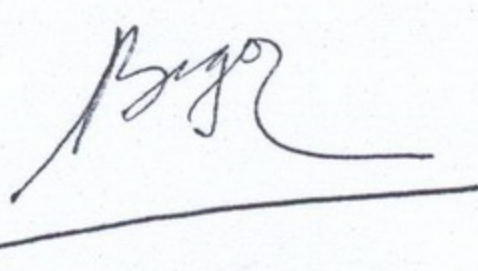
Đơn vị tính: VND

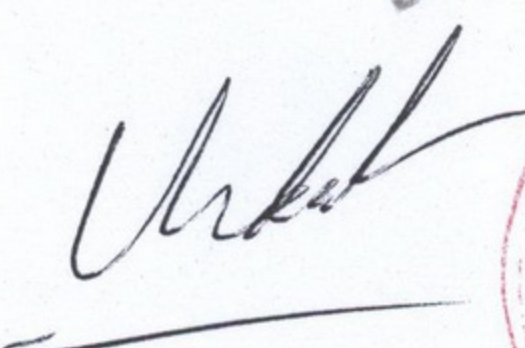
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (1.082.523.788) | 3.155.056.509 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại | 02 | IV.10, 17 | 7.376.427.031 | 7.377.773.673 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.306.630.932 | 6.492.292.425 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.779.824.596) | (6.669.310.368) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 939.676.190 | 692.173.393 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.760.385.769 | 11.047.985.632 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (718.676.012) | 6.376.811.407 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (138.935.729) | 8.049.560.739 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (5.431.740.063) | (9.535.431.332) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 4.647.128.367 | (4.280.187.273) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (939.676.190) | (692.173.393) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1.123.165.585) | (1.435.694.604) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 1.100.345.053 | 322.248.888 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (1.639.331.514) | (261.902.681) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.483.665.904) | 9.591.217.383 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (22.462.269.668) | (19.652.121.340) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 116.610.512 | 1.276.645.454 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (3.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (50.000.000) | (30.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 4.900.000.000 | 19.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.764.847.717 | 5.452.330.026 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (10.730.811.439) | 3.046.854.140 |

Mẫu B03-DN/HN


| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | 2013 | 2012 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | IV.28 | 1.500.000.000 | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | IV.18; 26 | 15.048.247.148 | 1.074.250.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | IV.18; 26 | (6.240.416.959) | (13.088.130.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.104.883.146) | (2.154.536.763) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 9.202.947.043 | (14.168.416.763) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (3.011.530.300) | (1.530.345.240) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | IV.1 | 8.477.774.681 | 10.008.119.921 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | IV.1 | 5.466.244.381 | 8.477.774.681 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2014


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập


Nguyễn Tấn Đạt
Kế toán trưởng




Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty" / "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

| <u>Thay đổi đăng ký kinh doanh</u> | <u>Số giấy chứng nhận</u> | <u>Ngày cấp</u> |
|--|---------------------------|-----------------|
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 2 | 4903000321 | 18/06/2007 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 3 | 4903000321 | |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4 | 4903000321 | 02/01/2008 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5 | 4903000321 | |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6 | 4903000321 | 19/08/2008 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 7 | 3500101812 | 02/07/2009 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 8 | 3500101812 | 03/08/2009 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, thay đổi lần thứ 9 | 3500101812 | 28/08/2009 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10 | 3500101812 | 19/07/2010 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11 | 3500101812 | 26/09/2011 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 12 | 3500101812 | 19/01/2012 |

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện nay của Công ty như sau:

| Cổ đông | Vốn điều lệ | |
|------------------|------------------------|------------------|
| | Số tiền (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Nhà nước | 109.784.000.000 | 58,88 |
| Các cổ đông khác | 76.661.000.000 | 41,12 |
| Cộng | 186.445.000.000 | 100,00 |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")

VT Tour được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3501853974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 6 năm 2011. Vốn điều lệ của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4 tỷ đồng và được sở hữu 100% bởi Công ty.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của VT Tour: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của VT Tour đặt tại số 29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân ("Thùy Vân Tourist")

Thùy Vân Tourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 49003000221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 18 tháng 02 năm 2008. Vốn điều lệ của Thùy Vân Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.380.000.000 đồng, tương đương với 153.800 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu 77.000 cổ phần, chiếm 50,07% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Thùy Vân Tourist: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển; Đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn; quần áo thể thao; Đại lý bán vé máy bay; tàu lửa, tàu thủy cho khách du lịch.

Trụ sở chính của Thùy Vân Tourist đặt tại số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong ("Nghinh Phong Tourist").

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502213663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 01 năm 2013. Vốn điều lệ của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng, tương đương với 3.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký góp 1.800.000 cổ phần, chiếm 60% vốn điều lệ. Ngày 24 tháng 10 năm 2013, công ty này được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đăng ký thay đổi lần thứ nhất. Theo đó, Công ty và góp 2.800.000 cổ phần và Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu góp 50.000 cổ phần của công ty này, qua đó Công ty sở hữu 95% công ty này.

Ngành nghề kinh doanh của Nghinh Phong Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, đua thuyền, cửa thuyền bay, bắn cung, leo núi, hoạt động thể thao dưới nước; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch; Nhà hàng, hàng ăn, quán ăn, hàng ăn uống; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm;

Trụ sở chính của Nghinh Phong Tourist đặt tại số 06 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Công ty liên kết

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty có các công ty liên kết như sau:

| | Tỷ lệ % sở hữu | |
|---|----------------|------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí | 30,00% | 30,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông | 26,53% | 26,53% |
| Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm | 35,00% | 35,00% |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh IV.12.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Trần Tuấn Việt | Chủ tịch | 18/05/2012 | |
| Ông Đoàn Minh Cường | Phó Chủ tịch | 23/05/2013 | |
| Ông Nguyễn Quốc Trị | Phó Chủ tịch | 18/05/2012 | 23/05/2013 |
| Ông Nguyễn Quốc Trị | Phó Chủ tịch | 23/05/2013 | 25/10/2013 |
| Ông Nguyễn Niệm | Thành viên | 18/05/2012 | |
| Ông Nguyễn Quốc Lượng | Thành viên | 18/05/2012 | |
| Ông Đỗ Đại Minh | Thành viên | 18/05/2012 | |
| Ông Nguyễn Hồng Ân | Thành viên | 18/05/2012 | |
| Ông Nguyễn Tấn Đạt | Thành viên | 18/05/2012 | |
| Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm | Thành viên | 06/12/2012 | 23/05/2013 |
| Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm | Thành viên | 25/10/2013 | |

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Áp dụng hướng dẫn mới về kế toán

- Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.
- Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/07/2013. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

2. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| - Máy móc và thiết bị | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, đồ dùng văn phòng | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

12. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

13. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - thặng dư vốn - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Tập đoàn phát hành được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 1.287.691.674 | 2.454.264.957 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.178.552.707 | 5.723.509.724 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng) | - | 300.000.000 |
| Cộng | <u>5.466.244.381</u> | <u>8.477.774.681</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>31/12/2013</u> | | <u>01/01/2013</u> | |
|---|--------------------------------|--|--------------------------------|--|
| | <u>Số lượng cổ phần sở hữu</u> | <u>Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư</u> | <u>Số lượng cổ phần sở hữu</u> | <u>Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư</u> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí (1) | 2.583.900 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu (2) | 245.237 | 2.452.372.777 | - | - |
| Giá gốc của khoản đầu tư | | <u>2.452.372.777</u> | | <u>-</u> |
| Dự phòng giảm giá | | (2.452.372.777) | | - |
| Giá trị thuần của khoản đầu tư | | <u>-</u> | | <u>-</u> |

(1) Tập đoàn phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí từ khoản đầu tư vào công ty liên kết thành khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán. Giá mua của 2.583.900 cổ phần của công ty này là 16.368.660.000 VND, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2013 và ngày 31/12/2013 bằng không (xem thuyết minh IV.12).

(2) Tập đoàn phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu từ khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thành khoản đầu tư tài chính sẵn sàng để bán (xem thuyết minh IV.13).

3. Phải thu của khách hàng

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu của khách hàng về cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 21.273.400.298 | 22.391.583.532 |
| Cộng | <u>21.273.400.298</u> | <u>22.391.583.532</u> |

4. Trả trước cho người bán

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Trả trước cho nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh | 1.604.144.407 | 4.001.464.867 |
| Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản | 848.458.551 | 17.294.551.200 |
| Cộng | <u>2.452.602.958</u> | <u>21.296.016.067</u> |

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Thăng Long | 478.145.506 | 869.025.506 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu (tiền cổ tức) | 944.530.692 | 1.344.331.130 |
| Ông Nguyễn Văn Hải (dự án Nghinh Phong) | 377.468.290 | 377.468.290 |
| Phải thu tiền chi hộ kinh phí tổ chức Festival Diều quốc tế tại Vũng Tàu | 1.381.686.605 | 1.381.686.605 |
| Công ty TNHH Vương miện Đà Lạt | 1.543.150.800 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn | 915.769.425 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm | 150.000.000 | - |
| Công ty TNHH An Đức | - | 340.000.000 |
| Các cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân | 4.161.761.850 | 3.636.722.472 |
| Các khoản khác | 1.442.036.630 | 1.652.009.923 |
| Cộng | 11.394.549.798 | 9.601.243.926 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khách hàng | 11.263.447.720 | 8.194.678.661 |
| Dự phòng cho các khoản nợ trả trước cho người bán | 1.088.033.851 | 1.052.725.350 |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khác | 233.588.045 | 233.588.045 |
| Dự phòng cho các khoản nợ tạm ứng của công nhân viên | 65.944.199 | 65.944.199 |
| Cộng | 12.651.013.815 | 9.546.936.255 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 645.404.581 | 508.806.975 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 318.187.551 | 223.882.259 |
| Hàng hóa tồn kho | 927.372.637 | 1.019.339.806 |
| Cộng | 1.890.964.769 | 1.752.029.040 |

8. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.613.991.183 | 762.768.165 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 17.699.317 | 3.495.518 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa | - | 84 |
| Cộng | 1.631.690.500 | 766.263.767 |

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | 282.687.333 |
| Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên | 3.945.967.034 | 3.446.418.553 |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng | - | 62.673.000 |
| Cộng | 3.945.967.034 | 3.791.778.886 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, đồ dùng quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại 01/01/2013 | 103.723.288.683 | 8.086.157.964 | 7.394.860.371 | 774.139.917 | 3.254.755.911 | 123.233.202.846 |
| Đầu tư hoàn thành | 7.839.730.300 | 224.777.538 | 52.600.000 | - | 1.400.197.006 | 9.517.304.844 |
| Phân loại lại | (326.699.112) | (1.465.298.556) | (26.320.955) | (258.977.907) | (724.793.513) | (2.802.090.043) |
| Thanh lý | - | (39.403.637) | - | - | (104.476.000) | (143.879.637) |
| Tại 31/12/2013 | 111.236.319.871 | 6.806.233.309 | 7.421.139.416 | 515.162.010 | 3.825.683.404 | 129.804.538.010 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại 01/01/2013 | 34.629.534.492 | 4.693.670.157 | 3.865.235.366 | 497.729.124 | 2.706.272.303 | 46.392.441.442 |
| Trích khấu hao | 5.199.362.553 | 644.856.625 | 913.278.368 | 78.001.846 | 330.927.639 | 7.166.427.031 |
| Phân loại lại | (74.858.138) | (938.005.878) | (101.194.502) | (266.512.165) | (811.921.994) | (2.192.492.677) |
| Thanh lý | - | (39.403.637) | - | - | (71.323.214) | (110.726.851) |
| Tại 31/12/2013 | 39.754.038.907 | 4.361.117.267 | 4.677.319.232 | 309.218.805 | 2.153.954.734 | 51.255.648.945 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại 01/01/2013 | 69.093.754.191 | 3.392.487.807 | 3.529.625.005 | 276.410.793 | 548.483.608 | 76.840.761.404 |
| Tại 31/12/2013 | 71.482.280.964 | 2.445.116.042 | 2.743.820.184 | 205.943.205 | 1.671.728.670 | 78.548.889.065 |

Một số tài sản cố định của Tập đoàn được dùng để thế chấp để đảm bảo các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh IV.18 và thuyết minh IV.26).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|--------------------|
| Các hạng mục của Dự án Khu Du lịch Mũi Nghinh Phong | 270.000.000 | 270.000.000 |
| Các hạng mục của dự án Khu du lịch tại số 06 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu | 30.150.201.100 | 369.359.420 |
| Các hạng mục khác | 83.245.532 | 60.349.352 |
| Cộng | 30.503.446.632 | 699.708.772 |

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | 31/12/2013 | | | 01/01/2013 | | |
|---|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết | Giá trị vốn đầu tư | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết | Giá trị vốn đầu tư |
| Công ty CP Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí (a) | 2.583.900 | 30,00% | - | 2.583.900 | 30,00% | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông (b) | 40.616 | 26,53% | 4.061.600.000 | 30.112 | 26,53% | 3.011.220.493 |
| Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (c) | 113.000 | 35,00% | 1.130.000.000 | 108.000 | 35,00% | 1.080.000.000 |
| Cộng | | | 5.191.600.000 | | | 4.091.220.493 |

Thông tin về các công ty liên kết, liên doanh như sau:

- (a) Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí là được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4910320000052 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 09 tháng 3 năm 1998 và các các Giấy Chứng nhận đầu tư chứng nhận thay đổi sau đó. Lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đầu tư số 3500371230 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 3 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đầu tư chứng nhận thay đổi lần thứ 3 là 4.950.000 Đô la Mỹ tương đương 86.130.000.000 đồng, với 8.613.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty chiếm 30% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty này là xây dựng và điều hành trung tâm dịch vụ thể thao giải trí và các dịch vụ kèm theo. Dự án đầu tư của công ty này là Xây dựng và điều hành trung tâm dịch vụ thể thao giải trí tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm: Trung tâm huấn luyện chèo đua tại Thị xã Bà Rịa (Phường Long Toàn, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) và nâng cấp sân vận động Lam Sơn tại Thành phố Vũng Tàu phục vụ thi đấu giải trí cho đua (tại số 15 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Thời gian hoạt động của dự án là 25 năm tính từ ngày 09 tháng 3 năm 1998

Trụ sở của công ty này đặt tại số 15 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn đầu tư vào công ty này theo giá gốc là 17.537.850.000 VND, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2013 và ngày 31/12/2013 bằng không. Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty đang tiến hành các thủ tục để chuyển nhượng 28% vốn sở hữu tại công ty liên kết này, tương ứng 2.411.640 cổ phần và giá trị vốn đầu tư theo giá gốc là 16.368.660.000 VND. Theo đó, phần vốn đầu tư sẽ chuyển nhượng được phân loại thành đầu tư ngắn hạn (thuyết minh IV.2). Phần vốn đầu tư còn lại tại công ty này (tương ứng 172.260 cổ phần và giá trị vốn đầu tư 1.169.190.000 VND) được phân loại thành đầu tư tài chính dài hạn khác (thuyết minh IV.13).

- (b) Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500770108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 24 tháng 9 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2 là 49.000.000.000 đồng, tương đương với 490.000 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 130.000 cổ phần, chiếm 26,5% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh hoạt động câu lạc bộ giải trí.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 155 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty liên kết này đang trong thời gian trước hoạt động nên không phát sinh lợi nhuận (lỗ) nên giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết này này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt so với phương pháp giá gốc.

- (c) Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501454916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là 20.000.000.000 đồng, với 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 700.000 cổ phần, chiếm 35% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty liên kết này đang trong thời gian trước hoạt động nên không phát sinh lợi nhuận (lỗ) nên giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết này này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt so với phương pháp giá gốc.

13. Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2013 | | 01/01/2013 | |
|---|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Số lượng cổ phần sở hữu | Giá trị vốn đầu tư | Số lượng cổ phần sở hữu | Giá trị vốn đầu tư |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu | 2.860.279 | 28.602.790.000 | 2.860.279 | 28.602.790.000 |
| Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu (1) | - | - | 245.237 | 2.452.372.777 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm | 27.340 | 2.734.000.000 | 27.340 | 2.734.000.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái biển Bình Châu | 9.945 | 994.525.416 | 9.945 | 994.525.416 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải | 34.687 | 3.468.701.654 | 34.687 | 3.468.701.654 |
| Công ty CP San hô xanh Côn Đảo | 8.000 | 800.000.000 | 8.000 | 800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lạc Việt | 1.300.000 | 13.000.000.000 | 1.300.000 | 13.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn (2) | 80.000 | 8.000.000.000 | 82.500 | 8.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí (3) | 172.260 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch An Hoa | 50.000 | 500.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Kỳ Vân (2) | | - | 270.000 | 3.272.823.529 |
| Công ty TNHH Nam Biển Đông | | 3.326.935.087 | | 3.326.935.087 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật điện Thành Công (4) | | 800.000.000 | | 800.000.000 |
| Công ty TNHH Hoàng Trung (2) (4) | | - | | 1.000.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng | | - | | 3.000.000.000 |
| Cộng | | 62.226.952.157 | | 71.702.148.463 |

- (1) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty đang tiến hành các thủ tục chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu. Theo đó, phần vốn đầu tư vào công ty này được phân loại thành đầu tư ngắn hạn, nắm giữ sẵn sàng để bán.
- (2) Vốn đầu tư vào các công ty này tại thời điểm cuối năm giảm so với thời điểm đầu năm là do chuyển nhượng.
- (3) Khoản đầu tư này được phân loại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh. Giá mua của 172.260 cổ phần của công ty này là 1.169.190.000 VND, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2013 và ngày 31/12/2013 bằng không (xem thuyết minh IV.12).
- (4) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hoàng Trung và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật điện Thành Công được hưởng lãi cố định với tỷ lệ 24%/năm tính trên vốn đầu tư và không phụ thuộc và vào kết quả kinh doanh hàng năm của hai công ty này. Công ty không tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của hai công ty này.

Các khoản đầu tư tài chính trên đây được Công ty thực hiện với tư cách là cổ đông sáng lập hoặc là thành viên tham gia góp vốn thành lập các công ty trên.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác | 1.860.441.050 | 5.110.260.455 |
| Cộng | 1.860.441.050 | 5.110.260.455 |

Mẫu B09-DN/HN

15. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lợi thế thương mại phát sinh từ chuyển nhượng Khách sạn Sammy Vũng Tàu | 7.767.594.459 | 9.960.797.595 |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 6.174.928.732 | 5.858.398.681 |
| Chi phí sửa chữa | 4.540.753.609 | 2.995.622.284 |
| Chi phí thuê và san lấp mặt bằng Khu du lịch Nghinh Phong | - | 3.677.863.327 |
| Chi phí khác | 3.936.867.424 | 4.005.945.928 |
| Cộng | <u>22.420.144.224</u> | <u>26.498.627.815</u> |

16. Tài sản dài hạn khác

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Ký quỹ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành | 252.000.000 | 252.000.000 |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng | 62.673.000 | - |
| Cộng | <u>314.673.000</u> | <u>252.000.000</u> |

17. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do mua công ty con là Công ty Cổ phần Du lịch Thủy Vân

| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tại ngày 01/01 | 1.050.000.000 | 1.260.000.000 |
| Phát sinh trong năm | - | - |
| Phân bổ trong năm | (210.000.000) | (210.000.000) |
| Tại ngày 31/12 | <u>840.000.000</u> | <u>1.050.000.000</u> |

18. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

| | <u>Tại ngày 01/01/2012</u> | <u>Số tiền vay trong năm/Nợ đến hạn trả</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong năm</u> | <u>Tại ngày 31/12/2012</u> |
|--------------------------------|--------------------------------|---|---|--------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 310.000.000 | 9.239.414.065 | 5.628.688.902 | 3.920.725.163 |
| Vietinbank (a) | - | 8.292.414.065 | 4.721.688.902 | 3.570.725.163 |
| Viecombank (b) | 110.000.000 | - | 110.000.000 | - |
| Vay của cá nhân (c) | 200.000.000 | 947.000.000 | 797.000.000 | 350.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | 1.224.000.000 | - | 1.224.000.000 |
| Vietinbank (thuyết minh IV.26) | - | 1.224.000.000 | - | 1.224.000.000 |
| Cộng | <u>310.000.000</u> | <u>10.463.414.065</u> | <u>5.628.688.902</u> | <u>5.144.725.163</u> |

Thông tin chính về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh, bao gồm:
- Vay để mua sắm đồ dùng dụng cụ trị số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 17/01/2013. Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12,5% và tại thời điểm kết thúc năm tài chính là 10,5%/năm.
 - Vay theo hạng mức tín dụng duy trì thời hạn 12 tháng với số tiền 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm kết thúc năm tài chính là 9,5%/năm.
- Tài sản thế chấp của các khoản vay là công trình Khách sạn Sammy Vũng Tàu tại số 157 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- (b) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua xe ô tô. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 09/03/2012 đến 08/03/2013. Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 15,7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (c) Vay của cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh bằng tín chấp, thời gian vay từ 3 đến 6 tháng, lãi suất từ 11,4%/năm đến 12%/năm.

19. Phải trả cho người bán

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn | 3.487.089.633 | 7.477.159.784 |
| Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Tập đoàn | 509.413.737 | 96.733.350 |
| Cộng | <u>3.996.503.370</u> | <u>7.573.893.134</u> |

20. Người mua trả tiền trước

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Khách hàng trả tiền trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ | 378.253.409 | 1.585.645.464 |
| Cộng | <u>378.253.409</u> | <u>1.585.645.464</u> |

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 659.271.602 | 965.709.060 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 8.354.171 | 5.836.559 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 86.075.970 | 54.498.018 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 41.793.299 | 27.035.978 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 5.274.843.664 | 2.720.464.503 |
| Cộng | <u>6.070.338.706</u> | <u>3.773.544.118</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.19 và thuyết minh V.9.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí tour Inbound | 1.063.594.350 | 825.183.970 |
| Các chi phí phải trả khác | 282.711.455 | 233.659.973 |
| Cộng | 1.346.305.805 | 1.058.843.943 |

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 41.914.755 | 27.290.961 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 129.899.288 | 101.730.160 |
| Cổ tức phải trả | 11.681.897.784 | 7.592.200.534 |
| Ông Lô Chiu Hồng | - | 325.000.000 |
| Các khoản khác | 781.779.518 | 940.038.767 |
| Cộng | 12.635.491.345 | 8.986.260.422 |

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Số dư tại 01/01 | 915.419.332 | (5.336.536) |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế | 1.306.110.056 | 1.182.658.549 |
| Chi trong năm | (498.285.714) | (261.902.681) |
| Số dư tại 31/12 | 1.723.243.674 | 915.419.332 |

25. Các khoản phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng | 5.003.006.850 | 5.043.707.597 |
| Các khoản nợ dài hạn khác | 6.336.975.455 | 8.903.435.483 |
| Cộng | 11.339.982.305 | 13.947.143.080 |

26. Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

| | Vietinbank (a) | Vietcombank (b) | Cộng |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2013 | - | 14.052.342.613 | 14.052.342.613 |
| Số tiền vay trong năm | 5.808.833.083 | - | 5.808.833.083 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | 611.728.057 | - | 611.728.057 |
| Kết chuyển sang nợ đến hạn trả | 1.224.000.000 | - | 1.224.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 3.973.105.026 | 14.052.342.613 | 18.025.447.639 |

Thông tin chính về các khoản vay dài hạn như sau:

(a) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank) bằng Đồng Việt Nam để đầu tư nâng cấp Khách sạn Sammy Vũng Tàu đạt tiêu chuẩn 4 sao. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, thời gian ân hạn 3 tháng, thời hạn trả nợ là 57 tháng và kỳ hạn trả nợ 3 tháng/kỳ. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay và được điều chỉnh mỗi tháng 01 lần. Lãi suất vay bằng tổng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau do Vietinbank công bố cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm (chỉ áp dụng trong trường hợp có biến động thị trường tiền tệ).

Tài sản thế chấp của các khoản vay là công trình Khách sạn Sammy Vũng Tàu tại số 157 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(b) Khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank) phát sinh và được khoanh nợ (bao gồm nợ gốc và lãi) từ trước khi chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần.

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Quỹ dự phòng tài chính</u> | <u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Tại 01/01/2012 | 186.445.000.000 | 6.968.115.769 | 1.067.239.124 | (17.279.500.932) | 177.200.853.961 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2012 | - | - | - | 2.421.885.170 | 2.421.885.170 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết ĐHĐCĐ | - | 960.828.549 | 320.276.183 | (2.463.763.281) | (1.182.658.549) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (3.728.900.000) | (3.728.900.000) |
| Tại 31/12/2012 | 186.445.000.000 | 7.928.944.318 | 1.387.515.307 | (21.050.279.043) | 174.711.180.582 |
| Tại 01/01/2013 | 186.445.000.000 | 7.928.944.318 | 1.387.515.307 | (21.050.279.043) | 174.711.180.582 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2013 | - | - | - | (1.840.421.674) | (1.840.421.674) |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết ĐHĐCĐ | - | 1.537.480.075 | 384.370.019 | (3.227.960.150) | (1.306.110.056) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (4.661.125.000) | (4.661.125.000) |
| Tại 31/12/2013 | 186.445.000.000 | 9.466.424.393 | 1.771.885.326 | (30.779.785.867) | 166.903.523.852 |

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>31/12/2013</u> | | <u>01/01/2013</u> | |
|------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
| | <u>Số tiền (VND)</u> | <u>Tỷ lệ (%)</u> | <u>Số tiền (VND)</u> | <u>Tỷ lệ (%)</u> |
| Nhà nước | 109.784.000.000 | 58,88 | 109.784.000.000 | 58,88 |
| Các cổ đông khác | 76.661.000.000 | 41,12 | 76.661.000.000 | 41,12 |
| Cộng | 186.445.000.000 | 100,00 | 186.445.000.000 | 100,00 |

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.644.500 | 18.644.500 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.644.500 | 18.644.500 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.644.500 | 18.644.500 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.644.500 | 18.644.500 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 18.644.500 | 18.644.500 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 5 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 2%/cổ phần, tương đương số tiền 3.728.900.000 đồng.

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 5 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 2,5%/cổ phần, tương đương số tiền 4.661.125.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2012 đã được điều chỉnh hồ tổ các sai sót của các năm trước (xem thuyết minh VI.5). Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trình bày trên Bảng cân đối kế toán bao gồm cổ tức đã phân phối cho cổ đông và trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

28. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại các công ty con.

| | Thuy Van Tourist | Nghinh Phong Tourist | Tổng cộng |
|---|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Tại 01/01/2012 | 7.878.826.244 | - | 7.878.826.244 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 387.139.891 | - | 387.139.891 |
| Cổ tức đã chi cho cổ đông thiểu số | (631.369.757) | - | (631.369.757) |
| Tại 31/12/2012 | 7.634.596.378 | - | 7.634.596.378 |
| Tại 01/01/2013 | 7.634.596.378 | - | 7.634.596.378 |
| Cổ đông thiểu số góp vốn đầu tư | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 466.605.593 | (39.478.226) | 427.127.367 |
| Cổ tức đã chi cho cổ đông thiểu số | (533.455.396) | - | (533.455.396) |
| Tại 31/12/2013 | 7.567.746.575 | 1.460.521.774 | 9.028.268.349 |

Chi tiết phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại các công ty con như sau:

| | Thuy Van Tourist | Nghinh Phong Tourist | Tổng cộng |
|---|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư | | | |
| Tại 01/01/2013 | 7.680.000.000 | - | 7.680.000.000 |
| Cổ đông thiểu số góp vốn đầu tư | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Tại 31/12/2013 | 7.680.000.000 | 1.500.000.000 | 9.180.000.000 |
| Phần lũy kế lợi nhuận | | | |
| Tại 01/01/2013 | (45.403.622) | - | (45.403.622) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 466.605.593 | (39.478.226) | 427.127.367 |
| Cổ tức đã chi cho cổ đông thiểu số | (533.455.396) | - | (533.455.396) |
| Tại 31/12/2013 | (112.253.425) | (39.478.226) | (151.731.651) |
| Giá trị ghi sổ | | | |
| Tại 01/01/2013 | 7.634.596.378 | - | 7.634.596.378 |
| Tại 31/12/2013 | 7.567.746.575 | 1.460.521.774 | 9.028.268.349 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 139.888.881.546 | 171.314.161.740 |
| Các khoản giảm trừ: | 43.321.680 | 300.433.093 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 79.132.867 |
| Giảm giá hàng bán | 43.321.680 | 221.300.226 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 139.845.559.866 | 171.013.728.647 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 5.667.872.079 | 26.411.154.922 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 134.177.687.787 | 144.602.573.725 |
| Cộng | 139.845.559.866 | 171.013.728.647 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa | 3.746.505.979 | 25.380.278.780 |
| Giá vốn của dịch vụ cung cấp | 83.528.720.868 | 85.365.005.009 |
| Cộng | 87.275.226.847 | 110.745.283.789 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 239.129.400 | 1.110.001.677 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.279.681.492 | 5.136.001.130 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 142.820.127 | 53.480.158 |
| Lãi chuyển nhượng cổ phần | 627.176.471 | - |
| Cộng | 5.288.807.490 | 6.299.482.965 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 939.676.190 | 692.173.393 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.063.201 | 14.379.377 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | (797.446.628) | (445.135.635) |
| Cộng | 144.292.763 | 261.417.135 |

5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 12.139.324.964 | 12.902.550.910 |
| Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ | 2.223.838.778 | 2.542.885.309 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.844.455.461 | 1.884.682.846 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.006.098.085 | 4.875.118.589 |
| Chi phí khác | 1.423.498.035 | 3.113.981.936 |
| Cộng | 21.637.215.323 | 25.319.219.590 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 17.818.947.480 | 16.123.964.532 |
| Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ | 1.022.585.443 | 685.320.146 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.128.081.556 | 2.137.572.913 |
| Chi phí dự phòng | 3.104.077.560 | 6.937.428.060 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.367.837.038 | 4.178.956.479 |
| Chi phí khác | 9.898.678.851 | 8.388.688.607 |
| Cộng | 40.340.207.928 | 38.451.930.737 |

7. Thu nhập khác

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu thanh lý tài sản cố định | 116.610.512 | 1.270.281.818 |
| Thu thanh lý tài đồ dùng, dụng cụ | 7.909.091 | 1.030.909.091 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn | 1.050.379.507 | - |
| Tài sản được biếu tặng, khuyến mãi | 567.946.001 | - |
| Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | 130.911.202 |
| Các khoản thu nhập khác | 2.706.291.116 | 79.216.848 |
| Cộng | 4.449.136.227 | 2.511.318.959 |

8. Chi phí khác

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định | 33.152.786 | 846.974.257 |
| Giá trị còn lại của đồ dùng, dụng cụ thanh lý | - | 518.017.301 |
| Xử lý nợ không thể thu hồi | 694.749.051 | - |
| Thuế nhập khẩu các năm trước bị truy thu | 353.950.067 | - |
| Các khoản chi phí khác | 187.232.606 | 526.631.253 |
| Cộng | 1.269.084.510 | 1.891.622.811 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh với thời hạn 10 năm kể từ năm 2007 và thuế suất 25% đối với các khoản thu nhập khác chịu thuế. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (năm 2009, 2010 và 2011) đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh theo chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Các công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% cho toàn bộ thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty mẹ | - | 95.633.533 |
| Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu | 69.913.943 | 32.371.407 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân | 233.606.576 | 224.097.408 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong | - | - |
| Cộng | 303.520.519 | 352.102.348 |

10. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân | 466.605.593 | 387.139.891 |
| Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong | (39.478.226) | - |
| Cộng | 427.127.367 | 387.139.891 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | (1.840.421.674) | 2.421.885.170 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1.840.421.674) | 2.421.885.170 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 18.644.500 | 18.644.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (98,71) | 129,90 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 18.644.500 | 18.644.500 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 18.644.500 | 18.644.500 |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------|
| Công ty TNHH Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm | Công ty liên kết |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan/Nội dung giao dịch | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông | | |
| Góp vốn điều lệ | 1.050.379.507 | - |
| Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm | | |
| Góp vốn điều lệ | 50.000.000 | 30.000.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 41.332.600 | 42.772.490 |
| Thu tiền cung cấp dịch vụ | - | - |
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | |
| Thù lao theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông | 270.000.000 | 194.400.000 |
| Ban Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng theo quy chế | | 1.166.000.000 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan / Công nợ | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-------------------|-------------------|
| Công nợ phải thu | | |
| Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (tiền cung cấp dịch vụ) | 94.932.930 | 53.600.330 |
| Cộng | 94.932.930 | 53.600.330 |

2. Các cam kết

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

| Tên đơn vị nhận vốn đầu tư | Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư | Cam kết góp vốn của Công ty | | |
|---|--|-----------------------------|-------|--------------------------------|
| | | Số tiền | % | Cam kết góp vốn tại 31/12/2012 |
| Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm | 20.000.000.000 | 7.000.000.000 | 35,00 | 5.870.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông | 49.000.000.000 | 13.000.000.000 | 26,53 | 8.938.400.000 |
| Công ty CP Du lịch Sinh thái Long Hải | 30.000.000.000 | 3.500.000.000 | 11,67 | 31.298.346 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sinh Thái Biển Bình Châu | 12.000.000.000 | 1.200.000.000 | 10,00 | 205.474.584 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn | 120.000.000.000 | 12.000.000.000 | 10,00 | 3.750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm | 100.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10,00 | 7.266.000.000 |
| Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông | 25.000.000.000 | 3.572.350.000 | 14,29 | 245.414.913 |
| Cộng | 356.000.000.000 | 50.272.350.000 | | 26.306.587.843 |

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái chủ yếu liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 310.000.000 | 14.052.342.613 | - | 14.362.342.613 |
| Phải trả người bán | 7.573.893.134 | - | - | 7.573.893.134 |
| Chi phí phải trả | 1.058.843.943 | - | - | 1.058.843.943 |
| Các khoản phải trả khác | 8.986.260.422 | 13.947.143.080 | - | 22.933.403.502 |
| | 17.928.997.499 | 27.999.485.693 | - | 45.928.483.192 |
| Tại ngày 31/12/2013 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 5.144.725.163 | 18.025.447.639 | - | 23.170.172.802 |
| Phải trả người bán | 3.996.503.370 | - | - | 3.996.503.370 |
| Chi phí phải trả | 1.346.305.805 | - | - | 1.346.305.805 |
| Các khoản phải trả khác | 12.635.491.345 | 11.339.982.305 | - | 23.975.473.650 |
| | 23.123.025.683 | 29.365.429.944 | - | 52.488.455.627 |

Ban Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Tập đoàn ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính

| | Giá trị ghi sổ (1.000 VND) | | | | Giá trị hợp lý (1.000 VND) | |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------------------------|--------------------|
| | 31/12/2013 | | 01/01/2013 | | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | | |
| Tiền gửi ngắn hạn | - | - | 300.000 | - | - | 300.000 |
| Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn | 5.466.244 | - | 8.177.775 | - | 5.466.244 | 8.177.775 |
| Phải thu khách hàng | 21.273.400 | (11.263.448) | 22.391.584 | (8.194.679) | 10.009.953 | 14.196.905 |
| Phải thu khác | 11.394.550 | (233.588) | 9.601.244 | (233.588) | 11.160.962 | 9.367.656 |
| Tài sản tài chính ngắn hạn | 2.452.373 | (2.452.373) | - | - | 18.821.033 | - |
| Tài sản tài chính dài hạn | 62.226.952 | (1.860.441) | 71.702.148 | (5.110.260) | 62.226.952 | 71.702.148 |
| Cộng | 102.813.519 | (15.809.850) | 112.172.751 | (13.538.527) | 107.685.144 | 103.744.484 |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Các khoản vay và nợ | 23.170.172.802 | 14.362.342.613 | 23.170.172.802 | 14.362.342.613 |
| Phải trả người bán | 3.996.503.370 | 7.573.893.134 | 3.996.503.370 | 7.573.893.134 |
| Chi phí phải trả | 1.346.305.805 | 1.058.843.943 | 1.346.305.805 | 1.058.843.943 |
| Các khoản phải trả khác | 23.975.473.650 | 22.933.403.502 | 23.975.473.650 | 22.933.403.502 |
| Cộng | 52.488.455.627 | 45.928.483.192 | 52.488.455.627 | 45.928.483.192 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá mua.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Điều chỉnh sai sót và trình bày lại số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất của các năm trước có những sai sót như sau:

- (1) Hạch toán khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp giá gốc thay vì phải hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- (2) Chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác;
- (3) Chưa trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Trên cơ sở báo cáo tài chính của các công ty liên kết và các đơn vị nhận vốn đầu tư và danh sách các khoản nợ khó đòi cần phải trích lập dự phòng, Ban Giám đốc ước tính số cần phải dự phòng bổ sung và thực hiện điều chỉnh hồi tố các sai sót trên đây như sau:

| | Lũy kế tại 01/01/2011 | Năm 2011 | Năm 2012 | Lũy kế tại 31/12/2012 |
|---|--------------------------|-----------------|---------------|--------------------------|
| Ghi nhận phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | (16.081.370.826) | (1.456.479.174) | - | (17.537.850.000) |
| Trích dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 5.688.319.576 | (132.923.486) | (445.135.635) | 5.110.260.455 |
| Trích dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu ngắn hạn khó đòi | - | - | 6.711.107.071 | 6.711.107.071 |

Việc điều chỉnh hồi tố các sai sót trên đây ảnh hưởng trực tiếp của đến các chỉ tiêu trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất đã công bố của các năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011

| Chi tiêu | Mã số | Số liệu tại | Điều chỉnh hồi tố | Số liệu tại |
|--|------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| | | 01/01/2011 đã công bố | | 01/01/2011 đã được điều chỉnh |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 112.936.494.083 | (21.769.690.402) | 91.166.803.681 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 53.909.022.878 | (16.081.370.826) | 37.827.652.052 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | - | (5.688.319.576) | (5.688.319.576) |
| Tổng tài sản | 270 | 277.466.959.390 | (21.769.690.402) | 255.697.268.988 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 197.694.323.074 | (21.769.690.402) | 175.924.632.672 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 3.449.130.284 | (21.769.690.402) | (18.320.560.118) |
| Tổng nguồn vốn | | 277.466.959.390 | (21.769.690.402) | 255.697.268.988 |
| | | | | |
| Chi tiêu | Mã số | Số liệu tại | Điều chỉnh hồi tố | Số liệu tại |
| | | 31/12/2011 đã công bố | | 31/12/2011 đã được điều chỉnh |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 109.301.218.956 | (23.093.246.090) | 86.207.972.866 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 21.599.070.493 | (17.537.850.000) | 4.061.220.493 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | - | (5.555.396.090) | (5.555.396.090) |
| Tổng tài sản | 270 | 279.031.606.111 | (23.093.246.090) | 255.938.360.021 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 200.913.372.849 | (23.093.246.090) | 177.820.126.759 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 5.813.745.158 | (23.093.246.090) | (17.279.500.932) |
| Tổng nguồn vốn | | 273.032.694.718 | (23.093.246.090) | 249.939.448.628 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012

| Chi tiêu | Mã số | Số liệu tại 31/12/2012 đã công bố | Điều chỉnh hồi tố | Số liệu tại 31/12/2012 đã được điều chỉnh |
|--|------------|-----------------------------------|-------------------------|---|
| Tài sản ngắn hạn | 100 | 64.629.984.136 | (6.095.192.409) | 58.534.791.727 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | (2.835.829.184) | (6.711.107.071) | (9.546.936.255) |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | 150.349.105 | 615.914.662 | 766.263.767 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 93.331.218.956 | (22.648.110.455) | 70.683.108.501 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 21.629.070.493 | (17.537.850.000) | 4.091.220.493 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | - | (5.110.260.455) | (5.110.260.455) |
| Tổng tài sản | 270 | 263.346.051.083 | (28.743.302.864) | 234.602.748.219 |
| Nợ phải trả | 300 | 52.573.217.945 | (316.246.686) | 52.256.971.259 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 4.089.790.804 | (316.246.686) | 3.773.544.118 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 203.138.236.760 | (28.427.056.178) | 174.711.180.582 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 7.376.777.135 | (28.427.056.178) | (21.050.279.043) |
| Tổng nguồn vốn | | 263.346.051.083 | (28.743.302.864) | 234.602.748.219 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

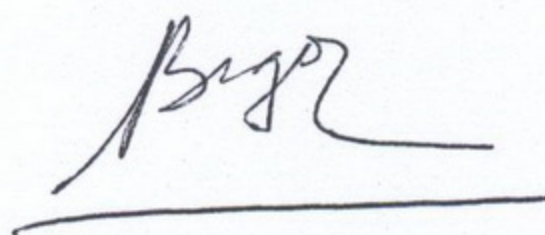
| Chi tiêu | Mã số | Số liệu năm 2011 đã công bố | Điều chỉnh hồi tố | Số liệu năm 2011 đã được điều chỉnh |
|--|-------|-----------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Chi phí tài chính | 22 | 3.206.915.185 | (132.923.486) | 3.073.991.699 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 7.698.567.984 | 132.923.486 | 7.831.491.470 |
| Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | - | (1.456.479.174) | (1.456.479.174) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 8.169.519.660 | (1.323.555.688) | 6.845.963.972 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 6.842.026.921 | (1.323.555.688) | 5.518.471.233 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | 6.642.943.906 | (1.323.555.688) | 5.319.388.218 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 356 | (71) | 285 |

| Chi tiêu | Mã số | Số liệu năm 2012 đã công bố | Điều chỉnh hồi tố | Số liệu năm 2012 đã được điều chỉnh |
|--|-------|-----------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Chi phí tài chính | 22 | 706.552.770 | (445.135.635) | 261.417.135 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 31.740.823.666 | 6.711.107.071 | 38.451.930.737 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 8.801.331.797 | (6.265.971.436) | 2.535.360.361 |
| Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | - | - | - |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 9.421.027.945 | (6.265.971.436) | 3.155.056.509 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 1.284.263.696 | (932.161.348) | 352.102.348 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 8.142.835.149 | (5.333.810.088) | 2.809.025.061 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | 7.755.695.258 | (5.333.810.088) | 2.421.885.170 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 416 | (286) | 130 |

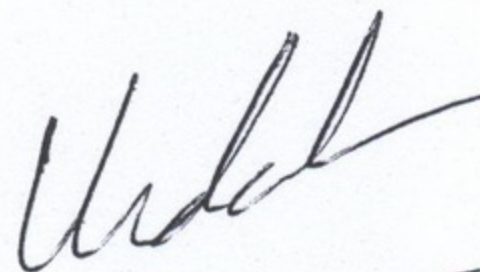
6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập



Nguyễn Tân Đạt
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Việt
Tổng Giám đốc